

Bản án số: 64/2022/DS-PT
Ngày: 12/9/2022
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế, Bà Nguyễn Minh Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Đỗ Thị Thu Thủy, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2022, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2022/DS-PT ngày 14/6/2022 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2022/QĐ-PT ngày 25/7/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Đỗ Văn Q, sinh năm 1958, vắng mặt

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1961, có mặt

Đều trú tại: Tổ 9, phường T L, TP. S C, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1994, có mặt

Địa chỉ: Tầng 4, số 49 phố T K, phường T H, Quận C G, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Kế H1, Công ty Luật TNHH B T, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, có mặt

Địa chỉ: Tầng 4, số 49 phố T K, phường T H, Quận C G, thành phố Hà Nội.

Bị đơn:

1. Bà Hoàng Thị Cao L, sinh năm 1978, xin xét xử vắng mặt

Địa chỉ: 42A3, ngõ 49, L L, phường C V, Quận Ba Đ, Hà Nội

2. Ông Lê Văn H2, sinh năm 1965, xin xét xử vắng mặt

3. Bà Kiều Thị H3, sinh năm 1974, xin xét xử vắng mặt

Đều trú tại: Tổ 9, phường T L, TP S C, tỉnh Thái Nguyên

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

UBND thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Việt D, Phó trưởng phòng Tài Nguyên và Môi Trường; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và ông Đỗ Văn Q khởi kiện bà Hoàng Thị Cao L, ông Lê Văn H2, bà Kiều Thị H3 cho rằng bà L lấn chiếm khoảng 380m² đất, ông Hùng lấn chiếm khoảng 70m² đất, bà H3 lấn chiếm khoảng 110m² đất và đường đi hiện tại lấn chiếm khoảng 80m² đất vào thửa số 31, tờ bản đồ số 49-III, diện tích 1290 m2, UBND thị xã S C (nay là thành phố S C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/11/2005 mang tên ông Đỗ Văn Q, bà Nguyễn Thị H, tại tổ 9, phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, ông Q, bà H có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông Lê Văn H2 và bà Kiều Thị H3, yêu cầu Toà án buộc bà Hoàng Thị Cao L trả lại diện tích 1.076,8m² đất thuộc thửa số 31, tờ bản đồ số 49-III; yêu cầu Toà án kiến nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố S C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND thành phố S C đã cấp cho bà Hoàng Thị Cao L.

Căn cứ khởi kiện yêu cầu bà Hoàng Thị Cao L trả 1.076,8m2, bà H, ông Q cho rằng:

Ngày 15/02/1994 bà Nguyễn Thị H và ông Đỗ Văn Q được UBND thị xã S C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 31, tờ bản đồ số 49-III, diện tích 2.144m2. Nguồn gốc thửa đất nêu trên do bố mẹ ông Q tặng cho. Gia đình bà H, ông Q đã sử dụng ổn định từ năm 1994 đến nay và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế. Tháng 5/2004 bà H, ông Q chuyển nhượng 214m² của thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Thắng L1, địa chỉ: Tổ A C 2, phường M C, thành phố S C, Thái Nguyên, sau đó ông L1 chuyển nhượng lại cho ông Công. Tháng 8/2005 bà H, ông Q làm đơn xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1994. Ngày 01/11/2005 UBND thị xã S C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 31, tờ bản đồ số 49-III, diện tích 1.290m² mang tên ông Đỗ Văn Q, bà Nguyễn Thị H. Sau khi trừ phần diện tích đã chuyển nhượng cho ông L1 năm 2004, diện tích đất được cấp thiếu 640m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1994. Trong quá trình đo đạc để xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình xem xét thẩm định tại chỗ thấy phần diện tích đất bà Hoàng Thị Cao L đang sử dụng lấn chiếm vào thửa đất số 31, tờ bản đồ số 49-III cấp cho gia đình bà là 1.076,8m²

Bị đơn bà Hoàng Thị Cao L trình bày:

Ngày 05/01/2016 bà L nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị M thửa đất số 30, tờ bản đồ 49-III, diện tích 1404m², UBND thị xã S C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/11/2011 mang tên bà Trần Thị M, tại tổ 9, phường T

L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên. Ngày 20/01/2016 UBND thành phố S C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 30, tờ bản đồ số 49-III, diện tích 1404m² mang tên bà Hoàng Thị Cao L. Diện tích đất nhận chuyển nhượng của bà M có ranh giới, tứ cận rõ ràng, được xây tường rào xung quanh, do các hộ liền kề là bà H, Môn, bà Nhiều, bà H3, ông Hùng xây dựng. Nay bà H, ông Q khởi kiện buộc bà trả lại 1.076,8m² đất bà không nhất trí, vì ông Q, bà H khởi kiện không có căn cứ.

Đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên trình bày:

Nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Đỗ Văn Q là do cha ông để lại. Năm 1993, ông Đỗ Văn Q kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND phường T L thẩm định và xác nhận. Ngày 15/02/1994 UBND thị xã (nay là thành phố) S C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn Q, tại thửa số 31 tờ bản đồ 49-III, diện tích 2144m², trong đó có 300m² đất ở và 1860m² đất trồng cây lâu năm. Năm 2004, ông Q làm đơn xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND phường T L đã đến thực địa để kiểm tra, xác định diện tích hiện trạng sử dụng đất đã được ông Đỗ Văn Q và các hộ giáp ranh ký công nhận ranh giới sử dụng được thể hiện tại biên bản kiểm tra ngày 03/8/2004. Năm 2005 UBND thị xã (nay là thành phố) S C cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn Q, bà Nguyễn Thị H theo hồ sơ do UBND phường T L thiết lập tại thửa đất số 31 tờ bản đồ 49-III, diện tích 1290m², trong đó có 220m² đất ở và 1070m² đất trồng cây lâu năm.

Về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Văn Q: Khi thực hiện kiểm tra, xác định ranh giới hiện trạng sử dụng đất của ông Đỗ Văn Q và bà Nguyễn Thị H với các hộ sử dụng đất liền kề không có tranh chấp. UBND phường T L thiết lập hồ sơ là đúng quy định. Tuy nhiên, do việc đo vẽ tại thời điểm thiết lập hồ sơ bằng phương pháp thủ công nên độ chính xác còn nhiều hạn chế.

Ngày 25/4/2019 UBND thành phố S C đã ban hành Quyết định số 686/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đỗ Văn Q và bà Nguyễn Thị H để thực hiện cấp lại theo quy định. Tuy nhiên, ông Đỗ Văn Q và bà Nguyễn Thị H chưa nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà làm đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất tại Tòa án nhân dân thành phố S C.

Về hồ sơ và trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Thị Cao L: Ngày 05/01/2016, bà Trần Thị M và bà Hoàng Thị Cao L ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 30 tờ bản đồ

49-III, diện tích 1404m², UBND thị xã S C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/11/2011 mang tên bà Trần Thị M. Tại thời điểm giao dịch dân sự giữa bà Trần Thị M và bà Hoàng Thị Cao L là thực hiện giao dịch theo diện tích trên giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho bà M. Trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng, UBND thị xã S C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L.

Tại bản án sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 12/5/2022 Tòa án nhân dân thành phố S C đã quyết định:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn Q và bà Nguyễn Thị H về việc buộc bà Hoàng Thị Cao L phải trả lại 1.076,8m² đất lấn chiếm (theo kết quả thẩm định của Tòa án) và yêu cầu kiến nghị phòng Tài Nguyên và môi trường thành phố S C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 875989 do UBND thành phố S C cấp ngày 20/10/2016 mang tên bà Hoàng Thị Cao L có địa chỉ tại tổ 9, phường T L, thành phố S C, Thái Nguyên thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ 49-III, diện tích 1.404m²; yêu cầu kiến nghị quyết định cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất cho bà H, ông Q theo đúng diện tích, ranh giới, mốc giới.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Đỗ Văn Q và bà Nguyễn Thị H đối với ông Lê Văn H2 về việc yêu cầu ông Lê Văn H2 phải trả lại 70m² đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 31 tờ bản đồ 49-III phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn Q và bà Nguyễn Thị H đối với bà Kiều Thị H3 về việc yêu cầu bà H3 phải trả lại 110m² đất trồng cây lâu năm, tại thửa đất số 31 tờ bản đồ 49-III phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 23/5/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, giải quyết vụ án chưa đúng với thực tế, dẫn đến quyết định không đúng pháp luật.

Tại phiên toà phúc thẩm đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn cung cấp cho Toà án các quyết định phân công Thẩm phán xử lý đơn, phân công Thẩm phán, Thư ký giải quyết vụ án để trống phần tên của Thẩm phán, Thư ký, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận nguyên đơn, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng:

Các quyết định phân công Thẩm phán Thư ký đều để trống phần tên của Thẩm phán, Thư ký. Tại cấp sơ thẩm Nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung, yêu cầu Toà án huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND thành phố S C cấp cho bà Hoàng Thị Cao L, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Bà M là người chuyển nhượng đất cho bà L, nhưng cấp sơ

thẩm không đưa bà M tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Toà án cấp sơ thẩm không chuyển hồ sơ cho Toà án cấp tỉnh giải quyết, không đưa bà M tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Diện tích đất bà H, ông Q được UBND thị xã S C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1994, ranh giới theo bản đồ địa chính là 2144 m². Theo bản đồ địa chính phần đất bà L đang sử dụng lấn chiếm vào phần đất thửa 31, tờ bản đồ 49-III của ông Q, bà H là 1076,8m². Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ, toàn diện nội dung vụ án, áp dụng pháp luật không đúng, đã bác yêu cầu khởi kiện của bà H, ông Q là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Toà án nhân dân thành phố S C giải quyết lại theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn Q, kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn Q thấy:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất các bên tranh chấp:

[3] Căn cứ vào các tài liệu do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S C cung cấp cho Toà án, thì diện tích đất hiện nay bà Hoàng Thị Cao L đang sử dụng do nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị M ngày 05/01/2016, bà M được thừa kế quyền sử dụng đất của chồng là ông Đỗ Văn Vinh, là anh ruột ông Đỗ Văn Q. Nguồn gốc đất ông V và ông Q sử dụng do được bố mẹ đẻ tặng cho và được UBND thị xã S C (nay là thành phố S C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu ngày 15/02/1994. Theo đó, ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 31, tờ bản đồ 49-III, diện tích 2144m². Năm 2004, ông Q, bà H chuyển nhượng 214 m² đất cho ông Nguyễn Thắng L1,

phần đất còn lại, ông Q làm đơn xin đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 01/11/2005, ông Đỗ Văn Q và bà Nguyễn Thị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 31, tờ bản đồ 49-III, diện tích 1.290m².

Ông Đỗ Văn Vinh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 30 tờ bản đồ số 49-III, diện tích 1040m². Năm 2008, ông V chết, bà M nhận thừa kế theo pháp luật, ngày 18/11/2011 bà Trần Thị M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ thửa đất nêu trên. Ngày 05/01/2016 bà M chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 30 cho bà Hoàng Thị Cao L, ngày 20/01/2016, bà Hoàng Thị Cao L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 30 tờ bản đồ số 49-III, diện tích 1040m².

Về hiện trạng sử dụng đất:

[4] Tại biên bản xác định kích thước, diện tích, hiện trạng sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 06/6/2011 do UBND phường T L, thị xã S C thực hiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị M, có nội dung:

Đo đạc, xác định mốc giới, kích thước, diện tích thửa đất số 30, tờ bản đồ 49-III bà Trần Thị M đang sử dụng thể hiện: Cạnh phía Nam: giáp đất bà H, trong đó các điểm 5-6 dài 27,5 mét; 6-7 dài 18,3 mét; 7-8 dài 8,4 mét là tường, công trình của bà H xây. Đại diện các chủ sử dụng đất liền kề thừa nhận đúng và ký tên, trong đó có chữ ký của ông Đỗ Văn Q (bút lục số 150).

[5] Tại biên bản kiểm tra, xác định diện tích ngày 03/8/2004 do UBND phường T L, thị xã S C thực hiện để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Văn Q, nội dung biên bản và sơ đồ thể hiện:

Vị trí khu đất thửa 31, tờ bản đồ 49-III: phía Bắc giáp đất ông Vinh. Sơ đồ thể hiện ranh giới tiếp giáp với thổ cư ông V gồm các đoạn: A-B: 27,7 mét; B-C: 18,4 mét; C-D: 8,6 mét.

Kết quả kiểm tra thực tế đối chiếu với bìa đồ của gia đình với bản đồ, thấy diện tích đất trồng cây lâu năm của gia đình hụt 639 m² sau khi đã trừ đi diện tích chuyển nhượng. Lý do hụt là do trước đây toàn bộ diện tích của ông Q và ông V (anh ruột) là của bố mẹ để lại, nên chưa có đường đi. Sau khi bố mẹ chia tách cho hai anh em, vì ông V ở phía trong nên phải cắt một phần diện tích của ông Q làm đường đi chung. Mặt khác theo gia đình trình bày, hai anh em ở chung trên một khu đất của bố mẹ để lại, do vậy khi cấp bìa đồ cho hai anh em thì lúc đo ranh giới chưa rõ ràng. Sau một thời gian khi đi làm ở xa về, vợ chồng ông Q mới được bố mẹ chỉ rõ ranh giới như hiện nay (bút lục số 156)

[6] Về ranh giới hai thửa đất số 31 của gia đình ông Q, bà H và thửa đất số 30 bà Hoàng Thị Cao L đang sử dụng đều có nguồn gốc từ bố mẹ ông Q và ông

Vchồng bà M tặng cho. Theo biên bản xác định kích thước, diện tích của UBND phường T L, thị xã S C năm 2004 khi làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q và tháng 6/2011 khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà M được thừa kế quyền sử dụng đất của ông Vinh, đường ranh giới giữa hai thửa đất đều được xác định rõ ràng, có kích thước phù hợp.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án nhân dân thành phố S C và lời thừa nhận của các đương sự thì ranh giới thực tế giữa hai thửa đất số 31 ông Q, bà H đang sử dụng với thửa đất số 30 bà Hoàng Thị Cao L nhận chuyển nhượng năm 2016 của bà M là 02 bức tường xây song song. Một bức tường gạch cay cao 1,7 mét do ông Q, bà H xây năm 2004, 01 bức tường xây gạch chỉ cao từ 1,7 đến 2 mét do bà L xây năm 2019. Phần đất bà H, ông Q yêu cầu bà L phải trả lại nằm toàn bộ bên ngoài tường rào do bà H, ông Q xây năm 2004. Toàn bộ phần đất tranh chấp do bà M quản lý, sử dụng và đã chuyển nhượng cho bà L, hiện bà L đang quản lý sử dụng.

[7] Như vậy, ranh giới thực tế giữa hai thửa đất các bên đang tranh chấp đã được phân chia cho ông V và ông Q, các bên sử dụng ổn định, khi kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004 và năm 2011, ông Q, bà H và bà M đều ký giáp ranh. Năm 2004 ông Q bà H xây bức tường bằng gạch cay cao 1,7 mét làm ranh giới giữa hai thửa đất, các bên sử dụng ổn định không có tranh chấp. Phần đất ông Q bà H khởi kiện yêu cầu bà L trả lại, gia đình ông Q không sử dụng từ trước đến nay.

[8] Bản đồ địa chính thửa đất số 31 UBND thị xã S C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q, bà H sang cả phần đất bà M sử dụng, nay chuyển nhượng cho bà L là không đúng với hiện trạng và thực tế sử dụng đất của các bên. Ngày 25/4/2019 UBND thành phố S C đã ban hành Quyết định số 686/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đỗ Văn Q bà Nguyễn Thị H để thực hiện cấp lại theo quy định.

Ông Q, bà H chỉ căn cứ vào bản đồ địa chính của thửa đất số 31 để yêu cầu bà L phải trả lại phần đất chưa từng sử dụng là không có căn cứ. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q bà H về việc yêu cầu bà L trả lại 1.076,8m² thuộc thửa số 31, tờ bản đồ 49-III là có căn cứ. Do vậy không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn Q.

[9] Tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xuất trình bản phô tô các Quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký xử lý đơn khởi kiện, giải quyết vụ án, không có họ tên người được phân công, nội dung phân công. Tuy nhiên kiểm tra hồ sơ vụ án, các Quyết định phân công Thẩm phán, Thư ký đã được hoàn thiện đầy đủ, phù hợp với quá trình từ khi nhận đơn đến khi giải quyết xong vụ án. Việc để trống họ tên Thẩm phán, Thư ký được phân công giải quyết

vụ án là vi phạm quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[10] Đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND thành phố S C cấp cho bà Hoàng Thị Cao L thấy: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND thành phố S C cấp cho bà Hoàng Thị Cao L trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp tỉnh giải quyết là đúng quy định theo Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự.

[11] Về quyết định của bản án sơ thẩm bác yêu cầu kiến nghị phòng Tài Nguyên và môi trường thành phố S C thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 20/10/2016 mang tên bà Hoàng Thị Cao L và yêu cầu Kiến nghị quyết định cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H, ông Q theo đúng diện tích, ranh giới, mốc giới:

Xét thấy, Tòa án không có thẩm quyền kiến nghị việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kiến nghị việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu này của đương sự là không đúng quy định về thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, cần sửa nội dung này trong phần quyết định của bản án sơ thẩm.

[12] Về án phí: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đỗ Văn Q, bà Nguyễn Thị H và tuyên trả số tiền tạm ứng án phí là đúng quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, số tiền tạm ứng án phí ông Q, bà H đã nộp theo biên lai số 0007865 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S C là 952.000 đồng, nên cần hoàn trả ông Q, bà H toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: do ông Q, bà H là người cao tuổi, nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Q, bà H, hoàn trả ông Q, bà H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn Q; giữ nguyên phần quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn Q yêu cầu bà Hoàng Thị Cao L phải trả lại diện tích đất 1.076,8m²; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 12/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

Áp dụng các Điều 164, 166, 174 Bộ luật dân sự; Điều 166, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn Q, bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bà Hoàng Thị Cao L phải trả lại 1.076,8m² đất thuộc thửa số 31, tờ bản đồ 49-III, thuộc tổ 9, phường T L, thành phố S C, tỉnh Thái Nguyên.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn Q. Hoàn trả bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn Q 952.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0007865 ngày 25/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S C.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn Q. Hoàn trả ông Q, bà Hoà mỗi người 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0001602 và 0001603 ngày 23/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S C.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H, ông Đỗ Văn Q phải chịu 18.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản (đã thực hiện xong)

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND thành phố S C;
- Chi cục THADS TP. S C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Quý Sửu